

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

MÃ CHỨNG KHOÁN : CMC

Địa chỉ : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hôi - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2024

- *Kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Bảng cân đối kế toán*
- *Lưu chuyển tiền tệ*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính*

MẪU số B 02 - DN
MẪU SỐ B 01 - DN
MẪU SỐ B 03 - DN
MẪU SỐ B 09 - DN

MÃ SỐ THUẾ : 0100104309

NƠI NHẬN :

M.S.V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ III NĂM 2024

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			13,585,185,543	13,172,284,555	49,584,171,882	29,432,223,790
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.22	13,554,603,038	12,032,269,706	47,708,253,557	26,984,674,435
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		13,554,603,038	12,032,269,706	47,708,253,557	26,984,674,435
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	11,978,678,533	11,069,133,686	40,771,160,456	23,888,055,838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,575,924,505	963,136,020	6,937,093,101	3,096,618,597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	30,582,505	1,140,014,849	1,875,918,325	2,447,549,355
7. Chi phí tài chính	22	V.25	3,523,933,342	710,620,358	5,152,523,986	-809,448,711
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		888,128,085	890,748,371	2,911,604,617	2,833,568,163
8. Chi phí bán hàng	25	V.26	120,503,936	13,879,266	340,366,804	98,125,716
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.27	849,407,215	671,987,420	2,697,388,760	2,380,460,587
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		-2,887,337,483	706,663,825	622,731,876	3,875,030,360
11. Thu nhập khác	31	V.28				
12. Chi phí khác	32	V.29	2,603,667	257,436,136	60,476,113	257,436,136
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2,603,667	-257,436,136	-60,476,113	-257,436,136
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		-2,889,941,150	449,227,689	562,255,763	3,617,594,224
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10.2	-266,917,497	68,198,203	291,812,323	68,198,203
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-2,623,023,653	381,029,486	270,443,440	3,549,396,021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			84	58	778
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà nội, ngày 16 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
QUÝ III NĂM 2024

ĐƠN VỊ TÍNH : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		103,090,542,948	86,439,143,326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	612,508,521	436,044,365
1. Tiền	111		612,508,521	436,044,365
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28,070,798,430	24,839,521,714
1. Chứng khoán kinh doanh	121		33,838,712,894	31,108,594,604
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,767,914,464)	(6,269,072,890)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	3,500,588,454	7,382,153,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		480,400,000	1,682,827,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,895,273,454	5,590,417,509
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,000,000,000	2,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		624,915,000	608,908,151
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	68,918,697,494	52,285,277,435
1. Hàng tồn kho	141		72,440,617,494	58,771,197,435
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,521,920,000)	(6,485,920,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	1,987,950,049	1,496,146,552
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,987,950,049	1,496,146,552
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		45,552,157,202	60,190,170,783
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	7,039,283,519	7,706,920,700
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,039,283,519	7,706,920,700
Nguyên giá	222		13,927,013,421	13,927,013,421
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,887,729,902)	(6,220,092,721)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		4,085,973,083	4,085,973,083
Nguyên giá	231		4,085,973,083	4,085,973,083
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	34,426,900,600	48,397,277,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty dài hạn	252		37,726,900,600	51,697,277,000
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252.1		34,426,900,600	48,397,277,000
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252.2		3,300,000,000	3,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3,300,000,000)	(3,300,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		148,642,700,150	146,629,314,109

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		87,677,930,388	85,934,987,787
I. Nợ ngắn hạn	310		87,329,930,388	76,302,237,787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	71,500,000	550,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	291,812,323	195,863,809
4. Phải trả người lao động	314	V.11	127,104,510	125,289,764
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		20,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		856,302,000	795,852,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2,847,819,103	1,167,005,862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	82,820,207,015	73,133,040,915
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322	V.15	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330	V.16	348,000,000	9,632,750,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		180,000,000	180,000,000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
5. Phải trả dài hạn khác	337			9,242,750,000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		168,000,000	210,000,000

7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		60,964,769,762	60,694,326,322
I. Vốn chủ sở hữu	410		60,964,769,762	60,694,326,322
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	45,610,500,000	45,610,500,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	V.17		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	9,211,921,095	9,211,921,095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	93,928,484	93,928,484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	6,046,320,183	5,775,876,743
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			5,775,876,743	5,078,631,652
LNST chưa phân phối kỳ này			270,443,440	697,245,091
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		148,642,700,150	146,629,314,109

Hà nội ngày 16 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



CHỦ TỊCH HĐQT

NGÔ TRỌNG VINH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ III NĂM 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2024 đến 30/09/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	47,801,330,125	38,217,858,070
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-53,504,555,492	-22,747,234,918
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-1,413,665,775	-1,187,011,780
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	-2,912,357,944	-2,900,905,193
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-195,863,809	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3,638,374,825	1,343,038,849
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	-4,256,488,599	-1,420,169,319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-10,843,226,669	11,305,575,709
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-2,290,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	1,311,524,725	2,170,346,958
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,311,524,725	2,880,346,958
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56,062,307,484	94,460,451,625
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-46,354,141,384	-108,600,145,514
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9,708,166,100	-14,139,693,889
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	176,464,156	46,228,778
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	436,044,365	375,304,820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	612,508,521	421,533,598

Hà nội ngày 16 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



NGUYỄN TRỌNG VINH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	136.719.061	44.110.142
Tiền gửi ngân hàng	475.789.460	391.934.223
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	56.772.319	54.696.116
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội	182.665.512	187.723.439
Ngân hàng Sacombank – CN Hà Nội – PGD Chợ mơ	143.962.836	
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	37.993.915	72.653.696
Công ty cổ phần chứng khoán GUOTAI JUNAN (Việt Nam)	54.394.878	76.860.972
Tổng cộng	612.508.521	436.044.365

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	30/09/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	160	1.795.524	160	1.795.524
Công ty CP xi măng XD quảng ninh (QNC)			2.700	87.550.000
Công ty CP sách và Tbj trường học Qninh (QST)	69.880	982.125.700	50.180	600.315.700
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	690	11.740.600	90	700.600
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.106.500	9.389.611.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	196.500	1.042.800.000
Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	4		4	
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	86	586.090	86	586.090
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	67.100	752.485.000	67.100	752.485.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	60	1.026.690
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	1.500	15.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn ALPHA SEVEN (DL1)	22.750	232.010.000	22.750	232.010.000
Công ty cổ phần tập đoàn GELEX (GEX)	310.000	11.117.692.000	301.000	10.933.192.000
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUD1 (HUI)	19.700	258.826.800	19.700	258.826.800
Công ty cổ phần than cao sơn (CST)	172.500	3.038.961.240	153.600	2.705.070.000
Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	100.450	2.551.805.000	86.250	2.322.065.000
Công ty cổ phần tập đoàn EVERLAND (EVG)	77.000	839.270.000	56.000	713.510.000
Ngân hàng Quân đội (MBB)	39.000	820.950.000	21.850	399.950.000
Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ Hoàng Huy (HHS)			23.000	145.200.000
Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô (HDG)			2.000	54.400.000
Công ty cổ phần hóa chất Việt tri (HVT)			26.100	1.452.500.000
Công ty cổ phần dệt lưới Sài gòn (SFN)	1.100	22.090.000		
C ty CP sách và Tbj trường học TP Hồ Chí Minh (STC)	3.000	51.300.000		
C ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Phương nam (SED)	139.800	2.708.639.050		
Tổng cộng		33.838.712.894		31.108.594.604

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	30/09/2024	01/01/2024
Công ty CP xi măng XD Quảng Ninh (QNC)		- 65.410.000
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)		158.550.000
Công ty CP sông Đà 4 (SD4)	- 9.991.500	- 11.100.000
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)	- 437.115.000	- 450.535.000
Công ty cổ phần tập đoàn EVERLAND (EVG)	- 318.750.000	- 397.110.000
Công ty cổ phần tập đoàn ALPHA SEVEN (DLI)	- 118.260.000	- 136.460.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	- 285.090	- 285.090
Công ty cổ phần tập đoàn GELEX (GEX)	- 4.266.692.000	-3.829.592.000
Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	- 472.389.550	- 985.190.000
Công ty cổ phần Licogi 16 (LCG)	- 35.524	
Công ty cổ phần dệt lưới Sài Gòn (SFN)	- 420.000	
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUDI (HUI)	- 143.975.800	- 113.440.800
Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì (HVT)		-121.400.000
Tổng cộng	- 5.767.914.464	- 6.269.072.890

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	480.400.000	1.682.827.600
Công ty Cổ phần T MÀRTSTORES		634.827.600
Hoàng thiết Quyền – Vĩnh Phúc		280.000.000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển HM		300.000.000
Nguyễn Đức Thuận – Hưng Yên		468.000.000
Công ty cổ phần điện nhẹ viễn thông LTC	8.000.000	
Công ty TNHH đầu tư vận tải Quyết Tiến	20.000.000	
Công ty Cp sách giáo dục tại Hà Nội	2.400.000	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Doan Nguyễn	450.000.000	
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	2.895.273.454	5.590.417.509
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
WAKITA & CO.LTD		1.132.804.000
JEN CORP		513.946.500
ARAI SHOJI Co.Ltd		918.581.100
ÁSÁSAHI CORPORATION CO LTD		313.995.000
Công ty Quản lý nợ và KT tài sản NH Quân đội	64.145.454	61.090.909
Công ty CP kiến trúc & xây dựng Green	150.000.000	150.000.000
Công ty cổ phần cơ điện lạnh KB Việt Nam	181.128.000	
3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH FIVE STAR Kim giang	2.000.000.000	2.000.000.000

3.4 Phải thu ngắn hạn khác	624.915.000	608.908.151
Đặng Văn Xuân	20.000.000	5.000.000
Lâm Quỳnh Hương		2.500.000
Nguyễn Trọng Hà	32.000.000	
Lãi vay Công ty TNHH FIVE STAR Kim giang		28.493.151
Ký quỹ ký cược đặt cọc thuê bãi	155.505.000	155.505.000
Ký quỹ đặt cọc mua máy tại đối tác nước ngoài	417.410.000	417.410.000
Mua Yên Nhật đặt cọc đầu giá mua máy , Trong đó Nori Enterprise co . LTD : 500.000 JPY : 100.345.000 Komatsu used equipment corp (KUEC) : 500.000 JPY : 100.345.000 Hitachi Constructionmachirery : 500.000 JPY : 107.975.000 Yuasa Trading : 500.000 JPY : 108.745.000		
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tổng cộng	3.500.588.454	7.382.153.260

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
4.1 Hàng tồn kho	72.440.617.494	58.771.197.435
Máy xúc các loại	71.351.697.494	57.664.925.931
Đầu búa máy xúc	88.920.000	88.920.000
Chi phí chờ phân bổ mua máy	1.000.000.000	1.017.351.504
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.521.920.000)	(6.485.920.000)
Máy móc dự phòng giảm giá	(3.521.920.000)	(6.485.920.000)
Tổng cộng	68.918.697.494	52.285.277.435

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.987.950.049	1.496.146.552
Tổng cộng	1.987.950.049	1.496.146.552

5.1 Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Tổng cộng		

6. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbj dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		13.816.094.221		13.927.013.421
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó :						
- Thanh lý , nhượng bán						
4. Số cuối kỳ		110.919.200		13.816.094.221		13.927.013.421
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Đầu kỳ		110.919.200		6.109.173.521		6.220.092.721
2. Tăng trong kỳ				667.637.181		667.637.181
3. Số cuối kỳ		110.919.200		6.776.810.702		6.887.729.902
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ				7.706.920.700		7.706.920.700
2. Cuối kỳ				7.039.283.519		7.039.283.519

6.1 Bất động sản đầu tư

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Căn hộ chung cư HINODE	4.085.973.083	4.085.973.083
Tổng cộng	4.085.973.083	4.085.973.083

7. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
7.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	34.426.900.600	48.397.277.000
Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt (499.810 Cổ phiếu)	17.451.100.600	31.421.477.000
Công ty CP Khảo sát đô đạc HCGC Hà Nội (943.100 Cổ phiếu)	16.975.800.000	16.975.800.000
7.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
7.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Công ty cổ phần CMC - KPI	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Tổng cộng	34.426.900.600	48.397.277.000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Tổng cộng		

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH đầu tư vận tải Quyết Tiến		250.000.000
Công ty TNHH MTV thương mại xây dựng cơ khí Thành đạt		300.000.000
Công ty TNHH TM và DV MCT Kobelco	71.500.000	
Tổng cộng	71.500.000	550.000.000

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2024 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	30/09/2024 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	(1.496.146.552)	3.860.959.243	4.352.762.740	(1.987.950.049)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.215.465.883	4.215.465.883	
Thuế môn bài		4.500.000	4.500.000	
Thuế nhập khẩu		34.312.095	34.312.095	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.863.809	291.812.323	195.863.809	291.812.323
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		321.172.066	321.172.066	
Thuế thu nhập cá nhân		33.466.095	33.466.095	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		57.694.349	57.694.349	
Cộng	(1.300.282.743)	8.819.382.054	9.215.237.037	(1.696.137.726)

10.1 Bảng tính loại trừ chi phí công ty liên kết theo cách tính EBITDA nghị định 132/2020

Quý 3 năm 2024

Nội dung	Số tiền
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (1)	622.731.876
Chi phí khấu hao (2)	667.637.181
Chi phí lãi vay (3)	2.911.604.617
Lãi tiền gửi, Lãi cho vay (4)	124.676.825
Chênh lệch chi phí lãi vay – Lãi tiền gửi (5) = (3) - (4)	2.786.927.792
EBITDA = (1) + (2) + (5)	4.077.296.849
30% EBITDA (6)	1.223.189.055
Phần chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA = (5) - (6)	1.563.738.737
Chi phí lãi vay bị loại trừ	1.563.738.737
Đã kê khai loại trừ trên tờ khai quyết toán thuế TNDN	
Chênh lệch	
Thuế TNDN Tăng / Giảm	

10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Quý 3 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	562.255.763	
Điều chỉnh cá khoản thu nhập chịu thuế (2) = (3) - (4)	2.085.590.850	
Điều chỉnh tăng (3)	2.085.590.850	
+ Khấu hao tài sản cố định không được trừ	461.376.000	
+ Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	1.563.738.737	
+ Chi phí không được trừ khác	60.476.113	
- Điều chỉnh giảm (4)		
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia (5)	1.188.785.000	
Tổng thu nhập chịu thuế (6) = (1) + (2) - (5)	1.459.061.613	
Chuyển lỗ		
Thu nhập tính thuế	1.459.061.613	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	291.812.323	
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào TNDN kỳ này		

11. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí phải trả công nhân viên	127.104.510	125.289.764
Tổng cộng	127.104.510	125.289.764

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Phí phải trả kiểm toán báo cáo tài chính		20.000.000
Chi phí lãi vay phải trả		
Tổng cộng		20.000.000

13 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Công ty Liên doanh TNHH HINO Việt Nam	307.200.000	153.600.000
Công ty cổ phần TMARTSTORES	288.558.000	577.116.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển XNK Phương Đông	260.544.000	65.136.000
Tổng cộng	856.302.000	795.852.000

14. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	68.153.543	68.598.463
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.06	98.620.613	91.975.613

Thu hộ Đăng phí Dư có TK 138.07	33.004.504	30.899.504
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	2.553.318.221	975.532.282
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt đến 30/09/2024	94.722.222	
Tổng cộng	2.847.819.103	1.167.005.862

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
15.1 Vay cá nhân	61.484.500.915	55.791.040.915
Ngô Trọng Đạt	4.600.000.000	5.480.000.000
Ngô Thu Hương	29.706.479.000	32.936.479.000
Ngô Phương Anh	25.638.021.915	17.334.561.915
Hoàng Mạnh Linh	1.500.000.000	
Lương Văn Vịnh	40.000.000	40.000.000
15.2 Vay Công ty	16.370.000.000	16.320.000.000
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	5.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần sách giáo dục tại TP Hồ Chí Minh		2.450.000.000
Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	11.370.000.000	10.870.000.000
15.3 Vay ngân hàng	4.902.706.100	938.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt nam – CN nam Hà Nội	4.902.706.100	
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội		938.000.000
15.4 Vay dài hạn đến hạn trả	63.000.000	84.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt nam – CN nam Hà Nội	63.000.000	84.000.000
Tổng cộng	82.820.207.015	73.133.040.915

16. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	315.185.437	315.185.437

17. Phải trả người bán dài hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Tổng cộng		

18. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Cty CP ĐTPT XNK Phương Đông	80.000.000	80.000.000
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Công ty CP TMARTSTOÈ	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH dịch vụ Minh Việt		9.242.750.000
Tổng cộng	180.000.000	9.422.750.000

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Vay dài hạn tại BIDV mua xe ô tô bán tải	168.000.000	210.000.000
Tổng cộng	168.000.000	210.000.000

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	30/09/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng	45.610.500.000	45.610.500.000
Tổng cộng	45.610.500.000	45.610.500.000

21 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2024
Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095			9.211.921.095
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484
Lợi nhuận chưa phân phối	5.775.876.743	270.443.440		6.046.320.183
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	15.083.826.322	270.443.440		15.354.071.762

22. Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Doanh thu bán hàng	45.776.666.668	25.071.976.435
Doanh thu cung cấp dịch vụ, Giới thiệu sản phẩm	1.931.586.889	1.912.698.000
Tổng cộng	47.708.253.557	26.984.674.435

23. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	42.705.361.729	22.871.102.612
Thuế đất phải nộp, Thuê bãi máy	449.462.976	399.621.300
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.964.000.000)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho máy móc		
Chi phí tại bãi máy nhập hàng máy móc	580.335.751	617.331.926
Tổng cộng	40.771.160.456	23.888.055.838

24. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, HĐ cho vay	124.676.825	360.384.355
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	562.456.500	276.029.000
Tiền thu từ cổ tức nhận được	1.188.785.000	1.811.136.000
Tổng cộng	1.875.918.325	2.447.549.355

25. Chi phí tài chính

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Chi phí lãi vay	2.911.604.617	2.833.568.163
Phí giao dịch chứng khoán	14.815.300	23.151.491
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(501.158.426)	(3.707.593.904)
Lỗ bán chứng khoán	2.628.926.400	
Chi phí tài chính khác	64.870.000	
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	33.466.095	41.425.539
Tổng cộng	5.152.523.986	(809.448.711)

26. Chi phí bán hàng

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy	264.020.162	68.478.123
Chi phí bằng tiền khác	76.346.642	29.647.593
Tổng cộng	340.366.804	98.125.716

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	1.392.955.292	1.272.103.097
Chi phí đồ dùng văn phòng	94.342.600	73.377.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	667.637.181	624.575.997
Thuế , phí và lệ phí	4.500.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.326.249	205.565.011
Chi phí bằng tiền khác	261.419.526	201.838.722
Tổng cộng	2.697.388.760	2.380.460.587

28. Thu nhập khác

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Tổng cộng		

29. Chi phí khác

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Giảm thuế khấu trừ theo BB kiểm tra thuế , Nộp phạt , lãi chậm nộp		257.436.136
Chi phí lãi chậm nộp thuế TNCN	60.476.113	
Tổng cộng	60.476.113	

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi tiết	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Thuế TNDN	291.812.323	68.198.203
Tổng cộng	291.812.323	68.198.203

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền, các khoản tương đương tiền	612.508.521	612.508.521
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.070.798.430	28.070.798.430
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.500.588.454	3.500.588.454
Trả trước cho người bán	2.895.273.454	2.895.273.454
Phải thu khác	624.915.000	624.915.000

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết	Số dư ngày 30/09/2024
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	82.820.207.015
Phải trả người lao động	127.104.510
Phải trả ngắn hạn khác	
Phải trả dài hạn khác	168.000.000

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền

Rủi ro thị trường: Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán			
Người mua trả trước	71.500.000		71.500.000
Phải trả khác			
Vay dài hạn		168.000.000	168.000.000

1.5 Thù lao , tiền lương của HĐQT , Ban TGD và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Khoản mục	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2023
Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Lương	10.260.000	10.258.776
Ngô Anh Phương	Tổng Giám Đốc	Lương	91.750.095	91.750.095
		Thù lao	12.150.000	12.150.000
Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng	Lương	71.478.000	80.011.000
		Thù lao	12.150.000	12.150.000
Lâm Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT	Lương	65.241.000	65.241.000
		Thù lao	32.400.000	32.400.000

Hà nội ngày 16 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

CHỦ TỊCH HĐQT
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
CMC
HOANG MAI - TP. HÀ NỘI



NGÔ TRỌNG VINH

T.C.P. 12